

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Hải Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về việc ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 26/3/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương về Nghị quyết “Chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Kế hoạch hành động số 2358/KH-UBND ngày 25/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về thực hiện Nghị quyết “Chuyển đổi số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Hải Dương. Bao gồm những nội dung sau:

1. Đối tượng áp dụng

- Bộ Chỉ số cấp Sở áp dụng cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, gồm các đơn vị:

- + Văn phòng UBND tỉnh.
- + Sở Kế hoạch và Đầu tư.
- + Sở Tài chính.

- + Sở Công Thương.
- + Sở Giáo dục và Đào tạo.
- + Sở Khoa học và Công nghệ.
- + Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- + Sở Tài nguyên và Môi trường.
- + Sở Thông tin và Truyền thông.
- + Sở Nội vụ.
- + Sở Y tế.
- + Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- + Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.
- + Sở Tư pháp.
- + Sở Giao thông - Vận tải.
- + Sở Xây dựng.
- + Thanh tra tỉnh.
- + Ban Quản lý các khu công nghiệp.
- + Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.
- Bộ Chỉ số cấp huyện áp dụng cho UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2. Bộ chỉ số chuyển đổi số tỉnh Hải Dương

a) Chỉ số chuyển đổi số cấp sở

Bộ Chỉ số chuyển đổi số cấp Sở bao gồm 06 chỉ số chính được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung (gồm 05 chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và nhóm chỉ số về hoạt động (gồm 01 chỉ số chính: Hoạt động chuyển đổi số).

b) Chỉ số chuyển đổi số cấp huyện

Bộ Chỉ số chuyển đổi số cấp huyện bao gồm 08 chỉ số chính được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung (gồm 05 chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và nhóm chỉ số về hoạt động (gồm 03 chỉ số chính: Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số).

3. Thang điểm và phương pháp đánh giá

a) Thang điểm đánh giá

- Thang điểm Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Sở tối đa là 500 điểm, trong đó: nhóm chỉ số nền tảng chung 300 điểm (gồm Nhận thức số: 50 điểm, Thể chế số: 50 điểm, Hạ tầng số: 50 điểm, Nhân lực số: 50 điểm, An toàn thông tin mạng: 100 điểm) và 200 điểm cho chỉ số Hoạt động chuyển đổi số.

- Thang điểm Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện tối đa là 600 điểm, trong đó: Nhóm chỉ số nền tảng chung 250 điểm (gồm Nhận thức số: 50 điểm, Thể chế số: 50 điểm, Hạ tầng số: 50 điểm, Nhân lực số: 50 điểm, An toàn thông tin mạng: 50 điểm) và nhóm chỉ số hoạt động 350 điểm (gồm Hoạt động chính quyền số: 150 điểm, Hoạt động kinh tế số: 100 điểm, Hoạt động xã hội số: 100 điểm).

(Chi tiết Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp sở, Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo)

b) Phương pháp và trình tự đánh giá

- Tự đánh giá, chấm điểm

Trên cơ sở hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông và kết quả triển khai thực hiện chuyển đổi số, tài liệu kiểm chứng (TLKC), các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố tự đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương mình theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần. Điểm các cơ quan, đơn vị tự đánh giá được quy định là “Điểm tự đánh giá”.

Các TLKC, kết quả triển khai, thực hiện; giải trình nội dung chấm điểm, điểm tự chấm theo Hướng dẫn được các cơ quan, đơn vị, địa phương nhập vào phần mềm chấm điểm theo quy định.

- Thẩm định:

Trên cơ sở tài liệu kiểm chứng, kết quả kiểm tra, kết quả theo dõi công tác triển khai thực hiện nhiệm vụ.... Hội đồng thẩm định xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh điểm tự chấm của từng chỉ số, gọi là “Điểm thẩm định”.

Trong quá trình thẩm định, các cơ quan, đơn vị, địa phương, cơ quan thẩm định có thể sửa đổi, bổ sung kết quả triển khai thực hiện công tác chuyển đổi số, TLKC hoặc giải trình để minh chứng hoặc làm rõ thêm điểm tự chấm đối với từng chỉ số thành phần.

4. Cách tính điểm, xếp loại xác định chỉ số chuyển đổi số

- Điểm chỉ số chuyển đổi số của từng cơ quan, đơn vị, địa phương là điểm do Hội đồng thẩm định đánh giá.

- Chỉ số chuyển đổi số của từng cơ quan, đơn vị, địa phương được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được so với tổng điểm tối đa tương ứng của từng cơ quan, đơn vị (sau khi trừ đi điểm của các tiêu chí, tiêu chí thành phần “Không đánh giá”).

5. Công bố kết quả đánh giá Chỉ số chuyển đổi số

- Việc công bố kết quả đánh giá do Hội đồng thẩm định tổng hợp, đánh giá và tham mưu cho UBND tỉnh quyết định công bố trong Quý I của năm liền kề sau năm đánh giá.

- Kết quả đánh giá được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra, xác minh số liệu và đánh giá mức độ chuyển đổi số của ngành, địa phương quản lý; thu thập tài liệu kiểm chứng, cập nhật vào phần mềm chấm điểm chỉ số chuyển đổi số và gửi về Hội đồng thẩm định chậm nhất ngày 30/01 của năm tiếp theo năm đánh giá.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ trì xây dựng, ban hành Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp xã phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương và triển khai đánh giá, chấm điểm chỉ số chuyển đổi số đối với UBND xã, phường, thị trấn để đảm bảo sự đồng bộ thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá chuyển đổi số.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương liên hệ với Sở Thông tin và Truyền thông để hướng dẫn giải quyết.

2. Sở Thông tin và Truyền thông - Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương tự chấm điểm, thu thập tài liệu kiểm chứng và cập nhật vào phần mềm chấm điểm chỉ số chuyển đổi số.

- Tham mưu, trình UBND tỉnh Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định đánh giá chỉ số chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố hàng năm.

- Trình UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố chỉ số chuyển đổi số của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện.

- Chủ trì, phối hợp với các cấp, các ngành liên quan rà soát nội dung, chỉ số chấm điểm chuyển đổi số để xem xét điều chỉnh, bổ sung phù hợp với điều kiện thực tế.

- Triển khai hệ thống phần mềm hỗ trợ thu thập và tính toán chỉ số chuyển đổi số để phục vụ cho việc theo dõi, đánh giá và công bố kết quả đánh giá chỉ số chuyển đổi số.

3. Sở Tài chính

Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, nguồn vốn Trung ương hỗ trợ và các nguồn vốn khác, tham mưu, trình UBND tỉnh bố trí, phân bổ kinh phí triển khai xác định chỉ số chuyển đổi số theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Hải Dương.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TT&TT (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, KGVX, Nam(7).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Minh Hùng

Phụ lục 1
BỘ CHỈ SỐ CHUYÊN ĐỔI SỐ CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH
(Ban hành Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

1. Cấu trúc Bộ chỉ số chuyên đổi số cấp Sở

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm tối đa
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	21	300
1	Nhận thức số	3	50
2	Thẻ chế số	3	50
3	Hạ tầng số	3	50
4	Nhân lực số	3	50
5	An toàn thông tin mạng	9	100
II	Nhóm chỉ số hoạt động	14	200
6	Hoạt động chuyển đổi số	14	200
	Tổng cộng	35	500

2. Bảng chi tiết Bộ chỉ số chuyên đổi số cấp Sở

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
1	Nhận thức số	50
1.1	Người đứng đầu cơ quan, đơn vị là Trưởng ban Ban chỉ đạo hoặc Tổ trưởng tổ triển khai chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	20
1.2	Người đứng đầu cơ quan, đơn vị chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	20
1.3	Cổng/trang thông tin điện tử cơ quan, đơn vị có có chuyên mục về “chuyển đổi số” và tin/bài về chuyển đổi số	10
2	Thẻ chế số	50
2.1	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động 5 năm của cơ quan, đơn vị về chuyển đổi số	10
2.2	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hằng năm của cơ quan, đơn vị về chuyển đổi số	20
2.3	Ban hành chính sách giảm thời gian xử lý hồ sơ TTHC để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	20
3	Hạ tầng số	50
3.1	Tỷ lệ công chức, viên chức được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị	20
3.2	Tỷ lệ máy trạm của cơ quan, đơn vị được kết nối mạng Internet băng rộng	20
3.3	Cơ quan, đơn vị kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10
4	Nhân lực số	50

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
4.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	20
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10
5	An toàn thông tin mạng	100
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	15
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	15
5.3	Tỷ lệ máy chủ của cơ quan, đơn vị cài đặt phòng, chống mã độc tập trung	10
5.4	Tỷ lệ máy trạm của cơ quan, đơn vị cài đặt phòng, chống mã độc trung	10
5.5	Tỷ lệ IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	10
5.6	Đơn vị có tham gia cuộc diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	10
5.7	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	10
5.8	Tỷ lệ sự cố đã xử lý của cơ quan, đơn vị	10
5.9	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	10
6	Hoạt động chuyển đổi số	200
6.1	Công/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	20
6.2	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	10
6.3	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	20
6.4	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10
6.5	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	20
6.6	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20
6.7	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	20
6.8	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	10
6.9	Các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền	10

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
	tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	
6.10	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất tại cấp Sở phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	10
6.11	Triển khai nền tảng hợp trực tuyến đến cấp Sở và đến từng thiết bị cá nhân	10
6.12	Ứng dụng nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	10
6.13	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10
6.14	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20

Phụ lục 2
BỘ CHỈ SỐ CHUYÊN ĐỔI SỐ UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Ban hành Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

1. Cấu trúc Bộ chỉ số chuyên đổi số cấp huyện

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm tối đa
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	32	250
1	Nhận thức số	5	50
2	Thể chế số	5	50
3	Hạ tầng số	6	50
4	Nhân lực số	7	50
5	An toàn thông tin mạng	9	50
II	Nhóm chỉ số hoạt động	29	250
6	Hoạt động chính quyền số	12	100
7	Hoạt động kinh tế số	9	80
8	Hoạt động xã hội số	8	70
	Tổng cộng	61	600

2. Bảng chi tiết Bộ chỉ số chuyên đổi số cấp huyện

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
1	Nhận thức số	50
1.1	Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyên đổi số của địa phương	10
1.2	Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyên đổi số	10
1.3	Có chuyên mục chuyên đổi số trên Cổng/trang thông tin điện tử của địa phương và có tin/bài về chuyên đổi số	10
1.4	Hệ thống truyền thanh cơ sở (Đài Phát thanh cấp huyện, Đài Truyền thanh cấp xã) có chuyên mục riêng về chuyên đổi số	10
1.5	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở (Đài Phát thanh cấp huyện, Đài Truyền thanh cấp xã) phát sóng chuyên mục riêng về chuyên đổi số	10
2	Thể chế số	50
2.1	Nghị quyết chuyên đề, hoặc Kế hoạch, chương trình, văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyên đổi số	10
2.2	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động 5 năm của huyện/thị xã/thành phố về chuyên đổi số	5
2.3	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hằng năm của huyện/thị xã/thành phố về chuyên đổi số	10

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
2.4	Ban hành văn bản định kỳ hàng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10
2.5	Ban hành chính sách giảm thời gian xử lý hồ sơ TTHC để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	15
3	Hạ tầng số	50
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10
3.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được trang bị máy tính làm việc	5
3.6	Tỷ lệ máy trạm của cơ quan, đơn vị được kết nối mạng Internet băng rộng	5
4	Nhân lực số	50
4.1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng	5
4.2	Tỷ lệ thôn, khu dân cư, tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng	10
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	5
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	5
4.5	Ban hành kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCCVC	5
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	10
5	An toàn thông tin mạng	50
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	5
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan, đơn vị cài đặt phòng, chống mã độc tập trung	5
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan, đơn vị cài đặt phòng, chống mã độc tập trung	5
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã	5

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
	độc	
5.6	Số lượng cuộc diễn tập sự cố ATTTT của tỉnh tổ chức mà cơ quan, đơn vị tham gia	5
5.7	Số lượng lớp đào tạo, tập huấn ATTTT của tỉnh mà cơ quan, đơn vị tham gia	5
5.8	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5
5.9	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	5
6	Hoạt động chính quyền số	150
6.1	Công/Trang thông tin điện tử của địa phương đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10
6.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị với cơ quan, đơn vị khác dưới dạng điện tử	10
6.3	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	20
6.4	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10
6.5	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	20
6.6	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20
6.7	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	10
6.8	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10
6.9	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn cấp huyện phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	10
6.10	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến cấp huyện và đến từng thiết bị cá nhân	10
6.11	Ứng dụng nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	10
6.12	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10
7	Hoạt động kinh tế số	100
7.1	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT)	20
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	10
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10
7.6	Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử	10
7.7	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	10
7.8	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10
7.9	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10
8	Hoạt động xã hội số	100
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	10
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	10
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	10
8.4	Tỷ lệ cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	10
8.5	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	20
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số	10
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số	10
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20